

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2960/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 29 tháng 12 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Quản lý giáo dục

Tiếng Anh: Education Management

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

Ngành đào tạo: Quản lý giáo dục;

Mã số: 9 14 01 14

Tên gọi văn bằng: Quản lý giáo dục

Loại hình đào tạo: Chính quy, tập trung hoặc không tập trung

Thời gian đào tạo: Từ 3 đến 4 năm

Vị trí việc làm:

- Là các chuyên gia thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và Quản lý giáo dục, có thể làm việc tại các cơ sở nghiên cứu, các trường phổ thông, các trường cao đẳng; các cơ sở đào tạo đại học và sau đại học; các cơ quan quản lý nhà nước.
- Là các chuyên gia có thể độc lập sáng tạo, phát hiện và giải quyết các vấn đề mới, có ý nghĩa về khoa học giáo dục và quản lý giáo dục đồng thời có hợp tác, dẫn dắt chuyên môn, phối hợp tổ chức nhóm nghiên cứu.
- Có đầy đủ kiến thức và năng lực cần thiết để đảm nhận các vị trí lãnh đạo, quản lý trong các cơ sở giáo dục và đào tạo

Khả năng học tập nâng cao trình độ: sau tiến sĩ

Thời điểm điều chỉnh CTĐT: Tháng 12/2022

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học giáo dục và quản lý giáo dục, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quản lý giáo dục.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý giáo dục:

Mã	Mô tả
M1	Có phẩm chất, đạo đức của nhà khoa học, tiên phong trong đổi mới giáo dục, có trách nhiệm cao trong học tập để phát triển tri thức chuyên môn; có tinh thần cống hiến; có đạo đức và văn hóa quản lý.
M2	Có hệ thống kiến thức liên ngành sâu rộng; kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực quản lý giáo dục; kiến thức về tổ chức nghiên cứu và phát triển công nghệ

Mã	Mô tả
	giáo dục; kiến thức về quản trị tổ chức và năng lực quản lý chất lượng trong các cơ sở giáo dục mầm non hoặc phổ thông/đại học.
M3	Có năng lực nghiên cứu độc lập và tổ chức nghiên cứu; làm chủ các phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển; phát hiện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, sáng tạo trong chuyên ngành quản lý giáo dục.
M4	Có năng lực giảng dạy, đào tạo trình độ đại học và sau đại học;
M5	Có năng lực thiết kế và phát triển các dự án, đề án giáo dục, năng lực hợp tác và tư vấn khoa học-công nghệ về quản lý giáo dục; thiết lập mạng lưới hợp tác trong hoạt động chuyên môn.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Người tốt nghiệp chương trình đào tạo có thể:

Mã	Mô tả
C1	Tự nghiên cứu một cách chủ động, độc lập các vấn đề khoa học thuộc chuyên ngành quản lý giáo dục; bộ lộ được bản lĩnh, trình độ, năng lực trong các hoạt động chuyên môn; bảo vệ một cách thuyết phục các quan điểm của cá nhân; có tư duy mở trong trao đổi khoa học; đề xuất và chịu trách nhiệm về những giải pháp khoa học, các kết quả nghiên cứu về các vấn đề lý luận và thực tiễn; định hướng và dẫn dắt được các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực giáo dục.
C2	Vận dụng thành thực, hiệu quả được những tri thức liên ngành về tâm lý học, giáo dục học hiện đại, quản trị học hiện đại, phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục trong nghiên cứu, phát triển tri thức chuyên ngành
C3	Vận dụng được hệ thống tri thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc khoa học quản lý giáo dục như tâm lý học quản lý, kinh tế học giáo dục, xã hội học giáo dục, quản lý nhà trường, quản lý văn hóa tổ chức... trong nghiên cứu học thuật và phát triển các nguyên lý, nội dung lý thuyết của chuyên ngành quản lý giáo dục.
C4	Phát triển được chương trình đào tạo, tham gia biên soạn giáo trình, học liệu và triển khai được các hoạt động giảng dạy ở trình độ đại học và sau đại học thuộc chuyên ngành quản lý giáo dục.
C5	Thiết kế và triển khai được các đề án, dự án giáo dục, bao gồm mục tiêu, nhiệm vụ, các hoạt động, bộ máy làm việc và nhân sự, nguồn lực tài chính của dự án, đề án và những công việc khác có liên quan.
C6	Xây dựng và áp dụng được hệ thống quản lý chất lượng, nhất là quản lý chất lượng tổng thể trong các cơ quan, cơ sở giáo dục mầm non hoặc phổ thông hoặc cao đẳng, đại học.
C7	Nhận diện và xử lý được những quan hệ hợp tác khoa học-công nghệ song phương và đa phương như liên kết, hỗ trợ, chuyển giao, trao đổi, chia sẻ tư tưởng và nguồn lực, phân công trách nhiệm và lợi ích... Thiết kế và tổ chức được những hoạt động hợp tác khoa học trong nghiên cứu, đào tạo, kinh doanh, phát triển dịch vụ giáo dục, tư vấn, xuất bản và thông tin giáo dục.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể				
	M1	M2	M3	M4	M5
C1	X				
C2		X			
C3			X		
C4				X	

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể				
	M1	M2	M3	M4	M5
C5					X
C6		X			
C7					X

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng kiến thức trong CTĐT	Nghiên cứu sinh có trình độ thạc sĩ		NCS có trình độ đại học
	Ngành phù hợp	Ngành gần	
Học phần bổ sung, chuyên đổi	0 tín chỉ	9 tín chỉ	
Học phần tiến sĩ	12 tín chỉ	12 tín chỉ	12 tín chỉ
Chuyên đề tiến sĩ	6 tín chỉ	6 tín chỉ	6 tín chỉ
Tiểu luận tổng quan	3 tín chỉ	3 tín chỉ	3 tín chỉ
Luận án	69 tín chỉ	69 tín chỉ	69 tín chỉ
Tổng số	90 tín chỉ	99 tín chỉ	

4. Chuẩn đầu vào

4.1. Yêu cầu chung

Người dự tuyển phải đạt được các yêu cầu được quy định tại Điều 7, chương II, Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT, ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

4.2. Yêu cầu riêng với từng đối tượng

a) NCS có bằng thạc sĩ ngành phù hợp (ngành đúng)

Những NCS có bằng thạc sĩ thuộc ngành phù hợp (Quản lý giáo dục) không phải bổ sung kiến thức.

b) NCS có bằng thạc sĩ ngành gần

Những NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần: Các chuyên ngành thuộc Khoa học Giáo dục (*Lí luận và Phương pháp dạy học, Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn, Giáo dục học, Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học, Giáo dục đặc biệt, Tâm lí học giáo dục...*), Khoa học quản lý (*Quản lí nhân sự, Quản lí văn hóa, Quản lí tổ chức, Quản lí hành chính công...*), Đo lường và Đánh giá giáo dục và một số văn bằng thạc sĩ ngành quản lí giáo dục của nước ngoài: cần học bổ sung những học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lí Giáo dục theo quy định của trường ĐHSP Hà Nội 2.

c) NCS có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành Quản lí giáo dục

Những NCS chưa có bằng thạc sĩ cần học bổ sung học phần Triết học, các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lí giáo dục theo định hướng nghiên cứu của Trường ĐHSP Hà Nội 2

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

- Quy trình tổ chức các hoạt động đào tạo được thực hiện theo các quy định tại Điều 9,10, 11, Chương III, Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT, ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và

Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ và Điều 11, 12, 13, Chương III, Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ Ban hành kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Việc tiến hành luận án, đánh giá luận án được tiến hành theo các tại Điều 14-19, Chương IV, Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT, ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ và các Điều 16-25, Chương IV, Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ Ban hành kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

a) Hoàn thành việc học bổ sung theo Quy định;

b) Hoàn thành các học phần trình độ tiến sĩ: Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành việc học và thi các học phần trình độ Tiến sĩ với tổng thời lượng 12 tín chỉ;

c) Hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ: Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 03 chuyên đề tiến sĩ trước khi bảo vệ luận án cấp Cơ sở với khối lượng 2 tín chỉ cho mỗi chuyên đề, tổng: 06 tín chỉ. Có Hội đồng đánh giá các chuyên đề tiến sĩ.

d) Hoàn thành và trình bày Tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án trước Hội đồng chuyên ngành, có đánh giá theo các mức: xuất sắc, tốt, đạt, không đạt.

e) Đã công bố các công trình khoa học (báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành) với tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án;

g) Trước khi bảo vệ luận án, nghiên cứu sinh phải có một trong các chứng chỉ, văn bằng sau đây:

(1) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương cấp độ B2 hoặc bậc 4/6 trở lên theo Khung tham khảo Châu Âu chung về ngoại ngữ, trong thời hạn 01 năm tính đến ngày trình hồ sơ bảo vệ luận án cấp cơ sở, do một trung tâm khảo thí quốc tế có thẩm quyền hoặc một trường đại học trong nước được đào tạo ngành ngoại ngữ tương ứng trình độ đại học cấp theo khung năng lực tương đương cấp độ B2.

(2) Có một trong các văn bằng:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là tiếng Anh;

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ ở trong nước mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo là tiếng Anh không qua phiên dịch;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành tiếng Anh.

h) Hoàn thành luận án tiến sĩ và được Hội đồng bảo vệ cấp Cơ sở đánh giá đạt yêu cầu và Hội đồng chấm luận án cấp Trường ĐHSP HN2 đánh giá đạt theo Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ ở Trường ĐHSP Hà Nội 2 (Chương IV, Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, ban hành kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2). Trường hợp cần thẩm định theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thực hiện theo các quy định tại Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT, ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

l) Hoàn thành các nghĩa vụ về học phí và các quy định khác.

6. Cách thức đánh giá

6.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

6.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

6.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính từ tổng điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Số lượng điểm thành phần, hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần.

Kết quả học tập học phần chỉ được xếp loại đạt khi điểm học phần từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10.

6.2.2. Đánh giá sau từng học kỳ

Kết quả học tập được đánh giá sau từng học kỳ qua các chỉ tiêu sau:

1. Khối lượng kiến thức tích lũy: tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá tính từ đầu khóa học.

2. Điểm trung bình chung tích lũy: là điểm trung bình cộng có trọng số của các điểm học phần (đã quy đổi theo thang điểm 4) mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét, với trọng số là số tín chỉ của từng học phần.

6.2.3. Đánh giá chuyên đề và tổng quan nghiên cứu

Các chuyên đề và tổng quan nghiên cứu được đánh giá bởi hội đồng chuyên môn của chuyên ngành. Thành viên của các Hội đồng này do Hội đồng chuyên môn Ngành Quản lý Giáo dục giới thiệu, gửi về Phòng Đào tạo để trình Hiệu trưởng ra quyết định. Điểm của một chuyên đề hay tổng quan nghiên cứu là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên hội đồng theo thang điểm 10 và được xếp loại Đạt khi điểm lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm.

6.2.4. Đánh giá luận án

Theo các quy định tại Chương IV. Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, ban hành kèm theo Quyết định số 1747/QĐ-DHSPHN2 ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường DHSP Hà Nội 2.

7. Nội dung chương trình

7.1. Khung chương trình

TT	Mã số		Tên học phần	Số tín chỉ			Ghi chú
	Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH	
I. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG (Chi áp dụng đối với những NCS phải học bổ sung kiến thức, không tính vào thời lượng chương trình đào tạo): Chọn 03 học phần trong số 11 học phần chuyên ngành sau đây:				9	6	3	Đây là số TC tối đa mà NCS phải bổ sung
1	EDMA	541	Những vấn đề cơ bản của quản lý giáo dục	3	2	1	Học phần chuyên ngành bắt buộc
2	EDMA	542	Tiếp cận quản lý giáo dục hiện đại	3	2	1	
3	EDMA	543	Thê chế nhà nước trong giáo dục	3	2	1	
4	EDMA	544	Phương pháp và kỹ năng quản lý nhà trường	3	2	1	
5	EDMA	551	Phát triển chính sách và chiến lược trong giáo dục	3	2	1	Học phần chuyên ngành tự chọn
6	EDMA	552	Quản lý chương trình giáo dục	3	2	1	
7	EDMA	553	Quản lý nhân sự và nguồn nhân lực trong giáo dục	3	2	1	
8	EDMA	554	Quản lý tài chính và hạ tầng vật chất-kỹ thuật trong giáo dục	3	2	1	
9	EDMA	555	Quản lý chuyên môn trong giáo dục	3	2	1	
10	EDMA	556	Dự báo, Thông tin và quản lý thông tin quản lý giáo dục	3	2	1	
11	EDMA	557	Quản lý chất lượng trong giáo dục	3	2	1	
II. HỌC PHẦN TIẾN SĨ				12			
HỌC PHẦN TIẾN SĨ BẮT BUỘC				6			
1	EDMA	601	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục nâng cao	3	2	1	Học phần tiến sĩ bắt buộc
2	EDMA	602	Cơ sở giáo dục học của quản lý giáo dục	3	2	1	
HỌC PHẦN TIẾN SĨ TỰ CHỌN (Chọn 02 trong 08 học phần dưới đây)				6			
3	EDMA	611	Triết học giáo dục Việt Nam				Học phần tiến sĩ tự chọn (chọn 02 trong 10 học phần)
4	EDMA	612	Quản lý dựa vào chuẩn trong giáo dục	3	2	1	
5	EDMA	613	Quản lý giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục	3	2	1	
6	EDMA	614	Các lý thuyết về tạo động lực làm việc cho nhân viên	3	2	1	

TT	Mã số		Tên học phần	Số tín chỉ			Ghi chú
	Phân chữ	Phân số		Tổng số	LT	TH	
7	EDMA	615	Quản lý văn hóa tổ chức	3	2	1	
8	EDMA	616	Quản lý công việc và các tổ chức giáo dục	3	2	1	
9	EDMA	617	Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi	3	2	1	
10	EDMA	618	Quản lý giáo dục đại học	3	2	1	
11	EDMA	619	Quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề	3	2	1	
12	EDMA	620	Quản lý giáo dục mầm non	3	2	1	
III. CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ				6			
13	EDMA	631	CHUYÊN ĐỀ 1	2			
14	EDMA	631	CHUYÊN ĐỀ 2	2			
15	EDMA	633	CHUYÊN ĐỀ 3	2			
IV. TIỂU LUẬN TỔNG QUAN				3			
V. LUẬN ÁN TIỀN SĨ				69			
TỔNG CỘNG				90 (99)			

7.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

Học phần	Chuẩn đầu ra						
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7
EDMA 601	T	T		I			
EDMA 602		T	T				
EDMA 611			T				
EDMA 612			T				
EDMA 613			T				
EDMA 614			U		T		
EDMA 615			U		T		
EDMA 616				T			T
EDMA 617			U				T
EDMA 618			U	T		T	
EDMA 619			U			T	
EDMA 620			U			T	

7.3. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

Mã học phần	Tên học phần	Hệ tập trung			Hệ không tập trung			
		Năm			Năm			
		I	II	III	I	II	III	IV
	Các học phần về chuyên môn bổ sung (nếu có)							
EDMA 601	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục nâng cao							
EDMA 602	Cơ sở giáo dục học của quản lý giáo dục							
EDMA 611-620	Tự chọn 02 HP							
	Tiểu luận tổng quan							
	Luận án							

Mã học phần	Tên học phần	Hệ tập trung			Hệ không tập trung			
		Năm			Năm			
		I	II	III	I	II	III	IV
Tổng cộng năm I		30			15			
	Chuyên đề 1		2					
	Chuyên đề 2		2					
	Luận án		26			29		
Tổng cộng năm II			30			29		
	Chuyên đề 1						2	
	Chuyên đề 2						2	
	Chuyên đề 3			2				
	Luận án			28			30	
Tổng cộng năm III				30			34	
	Chuyên đề 3							2
	Luận án							10
Tổng cộng năm IV								12

8. Mô tả tóm tắt các học phần

8.1. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục nâng cao (03 tín chỉ)

Trên cơ sở những kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học mà học viên đã được trang bị ở bậc đại học và thạc sĩ, học phần tiếp tục bổ sung, nâng cao những kiến thức về phương pháp nghiên cứu và quy trình tổ chức nghiên cứu khoa học giáo dục. Trong đó, NCS sẽ được phát triển các kỹ năng nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại, các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là vận dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính trong quá trình nghiên cứu.

8.2. Cơ sở giáo dục học của quản lý giáo dục (03 tín chỉ)

Học phần này đi sâu vào các cơ sở giáo dục học của quản lý giáo dục nhằm trang bị tri thức nền cho NCS về các vấn đề của giáo dục học – cơ sở của quản lý. Học phần gồm các nội dung chuyên sâu về các lý thuyết giáo dục, lý thuyết học tập, chương trình giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá trong giáo dục theo tiếp cận hiện đại, đào tạo và bồi dưỡng giáo viên.

8.3. Triết học giáo dục Việt Nam (03 tín chỉ)

Học phần trang bị những tri thức cơ bản về triết lý giáo dục của Việt Nam qua các thời kỳ và triết lý của giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, so sánh đối chiếu với một số nước phương Đông, phương Tây và khu vực.

8.4. Quản lý dựa vào chuẩn trong giáo dục (03 tín chỉ)

Học phần giới thiệu những tiền đề khoa học, những lý thuyết khoa học về chuẩn giáo dục và bản chất, những đặc điểm và ứng dụng cơ bản của chúng quản lý giáo dục. Học phần bao gồm: Quan niệm chuẩn trong giáo dục; Phát triển và áp dụng chuẩn trong giáo dục; Quản lý dựa vào chuẩn.

8.5. Quản lý và lãnh đạo giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục (03 tín chỉ)

Học phân phân tích những yêu cầu về quản lý, lãnh đạo giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay; phân biệt sự khác biệt, mối quan hệ và nội hàm cơ bản của 2 phạm trù quản lý và lãnh đạo giáo dục, xác định các nguyên tắc, nội dung, phương pháp quản lý và lãnh đạo giáo dục hiệu quả. Trên cơ sở đó, đi sâu phân tích một số vấn đề cụ thể trong quản lý, lãnh đạo giáo dục (quản lý phát triển đội ngũ giáo viên/ giảng viên, lập kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục, các cấp độ lãnh đạo giáo dục, thủ pháp lãnh đạo giáo dục thành công...). Mỗi nội dung gắn với yêu cầu thực hành và giải quyết các tình huống cụ thể trong thực tiễn quản lý và lãnh đạo giáo dục.

8.6. Các lý thuyết về tạo động lực làm việc cho nhân viên (03 tín chỉ)

Chuyên đề “Các lý thuyết về tạo động lực làm việc cho nhân viên” giới thiệu các nghiên cứu về vấn đề tạo động lực cho nhân viên trong một tổ chức, trên cơ sở đó vận dụng để tạo động lực làm việc cho giáo viên, nhân viên thuộc cơ sở giáo dục hoặc các đơn vị quản lý giáo dục các cấp. Những vấn đề chính được đề cập trong chuyên đề gồm : Quan niệm về động lực làm việc và tạo động lực làm việc; các yếu tố tạo động lực làm việc và phương pháp tạo động lực làm việc cho nhân viên.

8.7. Quản lý văn hóa tổ chức (03 tín chỉ)

Chuyên đề tập trung trang bị tri thức về văn hóa tổ chức nói chung và văn hóa nhà trường nói riêng; nhận diện những biểu hiện văn hóa tích cực và tiêu cực, tìm hiểu những khó khăn, thách thức khi xây dựng, nuôi dưỡng những giá trị văn hóa tốt đẹp của tổ chức, nhà trường; chuẩn bị cho nhà quản lý những công cụ tác động tới chính văn hóa của trường mình, vun trồng để nó thực sự hỗ trợ cho việc dạy và học.

8.8. Quản lý công việc và các tổ chức giáo dục (03 tín chỉ)

Chuyên đề cung cấp cho NCS phương pháp luận và các lý thuyết về quản lý các tổ chức và quản lý công việc phù hợp với các thiết kế tổ chức theo quản điểm hệ thống và quan điểm ứng phó trong môi trường thay đổi. Kiến thức môn học sẽ giúp cho NCS có hình thành khả năng vận dụng lý thuyết vào thiết kế, phân tích và đánh giá các tổ chức giáo dục đa dạng; thiết kế, phân tích và đánh giá công việc của tổ chức giáo dục trong môi trường luôn thay đổi, cạnh tranh và có tính chất toàn cầu hóa hiện nay.

8.9. Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi (03 tín chỉ)

Chuyên đề *Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi* cung cấp cho NCS những tri thức nâng cao về lãnh đạo và quản lý sự thay đổi nói chung và lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trong giáo dục nói riêng. Trong đó, chú trọng các nội dung: Thay đổi là yếu tố quan trọng trong quản lý và lãnh đạo nhà trường, thay đổi hoạt động giáo dục và dạy học trong nhà trường sẽ giúp nhà trường thích ứng với yêu cầu không ngừng biến đổi của xã hội hiện đại.

8.10. Quản lý giáo dục đại học (03 tín chỉ)

Học phần *Quản lý giáo dục đại học* trang bị cho NCS các kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về quản lý giáo dục đại học, trong đó, chú trọng các nội dung sau: Quản lý nhà nước đối với trường đại học, các nội dung quản lý giáo dục đại học.

8.11. Quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề (03 tín chỉ)

Học phần *Quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề* trang bị cho NCS những kiến thức chuyên sâu về quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề. Trong đó, nhấn mạnh: quản lý nhà nước đối với trường phổ thông và dạy nghề; các nội dung quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề theo tiếp cận chức năng và tiếp cận nội dung. Học phần cũng giúp NCS làm rõ những nét đặc trưng trong quản lý giáo dục phổ thông và quản lý giáo dục trong các trường dạy nghề.

8.12. Quản lý giáo dục mầm non (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho NCS các tri thức chuyên sâu về: những phạm trù cơ bản của quản lý giáo dục mầm non: các khái niệm và phạm trù của KHQLGD; Tổ chức giáo dục và cán bộ quản lý giáo dục; quan điểm, quan hệ và chức năng, nguyên tắc, phương pháp QLGD; những gợi ý vận dụng luật, chính sách và các văn bản quy định về giáo dục mầm non nói chung và quản lý trường mầm non nói riêng.

8.13. Tiểu luận tổng quan (04 tín chỉ)

8.14. Chuyên đề nghiên cứu 1 (02 tín chỉ)

8.15. Chuyên đề nghiên cứu 2 (02 tín chỉ)

8.16. Chuyên đề nghiên cứu 3 (02 tín chỉ)

8.17. Luận án (69 tín chỉ)

9. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.1. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

9.1.1. Nhà trường

- Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn, lựa chọn giáo trình, xây dựng kế hoạch giảng dạy.

- Tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo quy định.

- Công bố công khai trên website của Trường; văn bản quy định cụ thể về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ; kế hoạch và chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy.

9.1.2. Phòng Đào tạo

- Xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo, giáo trình, kế hoạch giảng dạy.

- Phối hợp tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt.

- Phối hợp quản lý việc học tập, việc thi, nghiên cứu và bảo vệ luận án của NCS;

- Chủ động đề xuất với Nhà trường trong hợp tác đào tạo trình độ tiến sĩ với các cơ sở trong và ngoài nước.

9.1.3. Hội đồng chuyên môn ngành *Quản lý Giáo dục*

- Tham gia phát triển chương trình đào tạo, giáo trình, kế hoạch giảng dạy.

- Đề xuất, tư vấn, tham gia các Hội đồng đánh giá hồ sơ dự tuyển, Hội đồng đánh giá Tiểu luận tổng quan, Hội đồng chấm chuyên đề tiến sĩ và Hội đồng chấm luận án cấp cơ sở.

- Đề xuất với Nhà trường các chuyên gia ở các cơ sở trong và ngoài nước tham gia đào tạo và hướng dẫn NCS.

9.1.4. Giảng viên giảng dạy và hướng dẫn

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kế hoạch, chương trình đào tạo, các quy định hiện hành của Trường và của nhà nước liên quan đến đào tạo trình độ tiến sĩ.

- Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tư vấn, giúp đỡ NCS trong học tập và nghiên cứu khoa học.

- Thường xuyên nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

9.1.5. Nghiên cứu sinh

- Hoàn thành chương trình đào tạo: chấp hành nội quy, quy chế, quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Ngành Giáo dục và của Nhà trường.

- Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của Nhà trường về chương trình và hoạt động đào tạo.

9.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

9.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

9.2.3. Công bố chương trình đào tạo


Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

9.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng. 

TRƯỜNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM
HÀ NỘI 2


Nguyễn Quang Huy


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO